

Số: 46/2022/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 217/HĐND-TT ngày 28/12/2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 434/TTr-STC ngày 17 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non, trường tiểu học,

trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp huyện bao gồm: Trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở).

b) Các trường công lập thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh bao gồm: Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông).

c) Các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thực hiện chương trình giáo dục theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 43 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng diện tích công trình sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thuộc phạm vi quản lý cấp huyện, cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên tại quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, thuê diện tích cơ sở hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

2. Bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường mầm non trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học cơ sở) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết tại Phụ lục số 03)

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó cấp học cao nhất là cấp trung học phổ thông) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04)

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp công lập đối với cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên theo cấp học nào thì áp dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của cấp học tương ứng được quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

6. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

2. Bãi bỏ quy định về phân cấp thẩm quyền quy định tiêu chuẩn định mức diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục theo Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 05/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện quyết định này; đăng công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TH4(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG
TRÌNH SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐỐI VỚI TRƯỜNG MẦM NON
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		
	<i>Nhà trẻ:</i>		
-	Khu sinh hoạt chung	24m ² /khu	
-	Khu ngủ	18m ² /khu	
-	Khu vệ sinh	12m ² /khu	
-	Hiên chơi, đón trẻ em	0,5 m ² /trẻ em (chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m)	
-	Kho nhóm, lớp	6m ² /kho	
-	Phòng giáo viên	12m ² /phòng	
	<i>Mẫu giáo:</i>		
-	Khu sinh hoạt chung	36m ² /khu	
-	Khu ngủ	30m ² /khu	
-	Khu vệ sinh	12m ² /khu	
-	Hiên chơi, đón trẻ em	0,5 m ² /trẻ em (chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m)	
-	Kho nhóm, lớp	6m ² /kho	
-	Phòng giáo viên	12m ² /phòng	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật		
-	Phòng giáo dục thể chất	60m ² /phòng	
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	60m ² /phòng	
-	Phòng đa năng	60m ² /phòng	
1.3	Sân chơi riêng		
-	Dùng cho trẻ Nhà trẻ	1m ² /trẻ em	

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
-	Dùng cho trẻ Mẫu giáo	2m ² /trẻ em	
1.4	Phòng tin học	40m ² /phòng	
2	Khối phòng tổ chức ăn		
2.1	Nhà bếp	0,30m ² /trẻ em	
2.2	Kho bếp		
-	Khu vực chứa thực phẩm	10m ² /kho thực phẩm	
-	Khu vực chứa lương thực	12m ² /kho lương thực	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	
3.2	Phòng Y tế	10m ² /phòng	
3.3	Nhà kho	40m ² /kho	
3.4	Sân vườn	3m ² /trẻ em	
	Trong đó: Sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm	0,30m ² /trẻ em	

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG
TRÌNH SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	40 m ² /phòng	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	60m ² /phòng	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	60m ² /phòng	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	60m ² /phòng	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	50m ² /phòng	
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	50m ² /phòng	
1.7	Phòng đa chức năng	50m ² /phòng	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	54m ² /phòng	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng (Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng)	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	
3.2	Phòng Y tế trường học	24m ² /phòng	
3.3	Nhà kho	48m ² /kho	
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	12m ² /phòng	
3.7	Phòng giáo viên	4m ² /giáo viên	

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	
4.3	Nhà đa năng	450m ² /nhà sàn tập 12x24m	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp		
-	Khu vực chứa thực phẩm	10m ² /kho thực phẩm	
-	Khu vực chứa lương thực	12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,65m ² /chỗ	
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	36m ² /phòng	

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	45m ² /phòng	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	60m ² /phòng	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	60m ² /phòng	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	60m ² /phòng	
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	60m ² /phòng	
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	60m ² /phòng	
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	60m ² /phòng	
1.8	Phòng đa chức năng	60m ² /phòng	
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	60m ² /phòng	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	60m ² /phòng	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng (Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m ²)	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	
3.4	Nhà kho	48m ² /phòng	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	12m ² /phòng	

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu	Chú thích
3.8	Phòng giáo viên	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	350m ²	
4.3	Nhà đa năng	450m ² /nhà	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp		
-	Khu vực chứa thực phẩm	10m ² /kho thực phẩm	
-	Khu vực chứa lương thực	12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	36m ² /phòng	
5.7	Nhà văn hóa	0,80m ² /học sinh	

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG)

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu (m ²)	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	45m ² /phòng	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	60m ² /phòng	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	60m ² /phòng	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	60m ² /phòng	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	60m ² /phòng	
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	60m ² /phòng	
1.7	Phòng học đa chức năng	60m ² /phòng	
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	60m ² /phòng	
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	60m ² /phòng	
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	60m ² /phòng	
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	60m ² /phòng	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	60m ² /phòng	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m ² /học sinh	
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng (Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m ²)	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	
3.4	Nhà kho	48m ² /phòng	
3.5	Khu đỗ xe học sinh	0,90m ² /xe đạp, xe đạp điện; 2,50m ² /xe	

STT	Các hạng mục công trình	Diện tích tối thiểu (m ²)	Chú thích
		máy, xe máy điện	
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	12m ² /phòng	
3.8	Phòng giáo viên	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	350m ²	
4.3	Nhà đa năng	450m ² /nhà	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp		
-	Khu vực chứa thực phẩm	10m ² /kho thực phẩm	
-	Khu vực chứa lương thực	12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	36m ² /phòng	
5.7	Nhà văn hóa	0,80m ² /học sinh	